

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DS-ST

Ngày: 27 - 4 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Giang;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Ông Nguyễn Văn Bạ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 14/2021/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-DS ngày 09/3/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Vũ Chí C, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Số nhà 289 T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Tuấn H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số nhà 355, khu dân cư Thái Học 3, phường Sao Đỏ, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

3.1. Chị Nguyễn Thị C1, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số nhà 289 T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.3. Chị Nguyễn Thu T1, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Khu dân cư T, phường Đ, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

3.4. Chị Hoàng Thị B, sinh năm 1982;

Nơi ĐKKHKT: Số 23 ngách 129/5 phố Gia Quất, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;

Nơi ở hiện nay: Số nhà 12, tầng 12A, khu chung cư R, phường T, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Vũ Đình H1 và bà Nguyễn Thị Thu H2 – Luật sư của Văn phòng Luật sư L, thuộc đoàn luật sư thành phố Hải Phòng.

Địa chỉ: Số 119 H, phường H, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

* *Những người làm chứng:*

- Anh Đoàn Văn T2, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường C, thành phố C, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Chị Đào Thị Mỹ H3, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Số 650 N, phường G, quận L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2020 và ý kiến tại các buổi làm việc, nguyên đơn anh Vũ Chí C trình bày:

Ngày 02/11/2018, anh Nguyễn Tuấn H có vay của anh Vũ Chí C số tiền là 100.000.000đ, lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Thời hạn vay là 01 tháng. Anh H có cầm cố 01 chiếc xe máy của anh H, nhãn hiệu PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 - 60632, kèm theo đăng ký tên của chị Hoàng Thị B ở N, L, Hà Nội để đảm bảo cho khoản vay trên và có ký vào phiếu cầm đồ kiêm khế ước nhưng không ghi lãi. Hết thời hạn vay, anh H không trả nợ gốc mà chỉ trả duy nhất 01 lần tiền lãi là 6.000.000đ. Sau đó, anh H không trả lãi và nợ gốc cho anh. Anh đã nhiều lần yêu cầu anh H trả tiền nhưng anh H từ chối không trả mà bảo khoản nợ đó là khoản nợ của anh Nguyễn Văn T với anh C, anh H không liên quan. Nay anh C xác định khoản nợ 100.000.000đ là khoản nợ của anh H với vợ chồng anh. Anh H có lần dẫn anh T đến và bảo là chuyển số nợ đó sang cho anh T nhưng anh chưa đồng ý. Hiện tại, phiếu cầm đồ kiêm khế ước đứng tên anh H và chiếc xe máy cầm cố anh vẫn đang giữ. Nay anh vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu anh H phải trả cho vợ chồng anh số tiền 100.000.000đ nợ gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật. Trường hợp anh H không trả tiền, anh yêu cầu xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA.

- Tại bản tự khai của anh Nguyễn Tuấn H trình bày xác định: Khoảng tháng 10/2018, do cần tiền làm ăn nên anh có vay của anh Vũ Chí C số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay là 1 tháng. Anh có cầm cố chiếc xe máy nhãn hiệu PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 - 60632, kèm theo đăng ký xe để đảm bảo cho khoản vay. Hai bên có ký vào phiếu cầm đồ kiêm khế ước để anh C giữ. Riêng phần lãi thì hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000đ/1 triệu/ngày mà không ghi

vào phiếu cầm đồ kiêm khế ước. Sau 1 tháng anh đã trả tiền lãi cho anh C là 6.000.000đ. Riêng tiền gốc 100.000.000đ, thì anh T, anh C và anh thống nhất chuyển số tiền 100.000.000đ sang cho anh T vay. Số nợ của anh với anh C coi như đã trả xong. Do là bạn bè tin tưởng nhau nên anh đã chuyển số nợ 100.000.000đ đó đưa cho anh T; Giữa anh, anh T và anh C cũng không lập văn bản gì. Anh cũng chưa lấy lại phiếu cầm đồ kiêm khế ước, xe máy PIAGGIO VESPA SR của anh và giấy tờ xe. Nay anh được biết anh C khởi kiện đòi khoản nợ 100.000.000đ đối với anh, quan điểm của anh là hiện tại khoản nợ đó là khoản nợ của anh T đối với anh C. Anh không liên quan nên không đồng ý trả.

Đối với chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 - 60632, đăng ký tên của chị Hoàng Thị B ở N, L, Hà Nội. Anh xác định đây là xe anh mua lại của vợ chồng chị T1, anh T. Còn chị Hoàng Thị B chỉ là người chủ cũ của chiếc xe. Hiện tại, anh C đang giữ chiếc xe và đăng ký xe. Anh yêu cầu anh C phải trả lại cho anh chiếc xe trên và giấy tờ xe cho anh.

- Lời khai của anh T xác định: Anh là bạn của anh H và anh C. Khoảng tháng 12/2018, anh đang cần tiền làm ăn. Lúc đó, anh và anh H ở nhà anh C. Anh biết anh H có mang 100.000.000đ đến trả nợ cho anh C nên anh đã trao đổi với anh H và anh C là số tiền đó chuyển sang cho anh vay. Khi đó, anh C nhất trí xác định anh H đã trả tiền xong cho anh C số tiền 100.000.000đ. Số tiền 100.000.000đ anh H chuyển cho anh để anh đứng ra vay anh C. Chiếc xe PIAGGIO VESPA SR anh H đã cầm cố trước đây cho anh C, các bên không có nói đến. Anh chỉ biết là anh vay anh C 100.000.000đ không có cầm cố hay thế chấp gì. Khi đó, anh H nhất trí nội dung như vậy và chuyển số tiền 100.000.000đ thẳng sang cho anh. Anh và anh C thỏa thuận lãi suất là 2.000đ/triệu/ ngày và không nói gì đến thời hạn vay. Lúc đó, do là anh em bạn bè chơi với nhau nên tin tưởng và không có viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng và trao tiền cho nhau. Anh H cũng chưa lấy lại giấy tờ cầm cố và xe. Sau đó, anh có trả lãi cho anh C được 2 tháng, tổng số tiền là 12.000.000đ. Do làm ăn khó khăn nên từ tháng 2/2019 anh chưa trả được lãi và gốc cho anh C. Anh T xác định việc anh C đòi tiền anh H là không đúng mà trách nhiệm trả nợ là của anh. Anh đề nghị anh C cho anh trả khoản nợ gốc là 100.000.000đ và cho anh xin tiền lãi.

- Chị Nguyễn Thị C1 - vợ anh C trình bày: Xác định khoản tiền 100.000.000đ anh C cho anh H vay là tiền của vợ chồng chị. Việc thỏa thuận vay tiền giữa anh H và anh C thế nào chị không trực tiếp tham gia nên không nắm

được. Nay anh C khởi kiện anh H trả tiền, chị hoàn toàn nhất trí theo quyết định của anh C.

- Chị T1 trình bày: Chị và anh T kết hôn năm 2014. Đầu năm 2018, chị B không có nhu cầu sử dụng xe. Chị H3 là chị họ của anh T và là bạn của chị B đã giới thiệu cho vợ chồng chị mua chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632, đăng ký tên của chị Hoàng Thị B ở N, L, Hà Nội. Vợ chồng chị đã mua chiếc xe đó. Do lâu rồi nên chị không nhớ là mua với giá bao nhiêu, chỉ nhớ là đã chuyển tiền mua xe trả chị B và nhận xe cùng giấy tờ đăng ký xe. Do chị H3 và chị B là chỗ quen biết nên vợ chồng chị và chị B chưa làm thủ tục sang tên mà chỉ chuyển xe và giấy tờ xe. Sau khi mua xe một thời gian, do chị ít sử dụng nên vợ chồng chị đã bán cho anh Nguyễn Tuấn H. Do cũng là bạn bè nên hai bên cũng chỉ tự bàn giao xe, giấy tờ và tiền. Số tiền cụ thể chị cũng không rõ. Hai bên cũng không viết giấy tờ mua bán gì. Chị xác định chiếc xe đó hiện tại là tài sản của anh H, vợ chồng chị không còn liên quan đến chiếc xe này. Đối với việc vay mượn giữa anh T, anh H và anh C, chị hoàn toàn không biết và cũng không có liên quan gì.

- Tại đơn trình bày của anh Đoàn Văn T2 ngày 07/9/2020, anh T2 xác định: Anh là người nhà của anh C và là bạn của anh H. Chính anh là người đứng ra bảo anh C cho anh H vay tiền số tiền 100.000.000đ và cầm cố chiếc xe Vespa. Sau đó, anh đã nhiều lần gọi điện bảo anh H trả tiền cho anh C theo thỏa thuận nhưng anh H không trả.

- Chị Đào Thị Mỹ H3 xác định: Thời điểm năm 2017, chị được biết chị Hoàng Thị B có chiếc xe PIAGGIO VESPA SR màu xanh muốn bán. Lúc đó, anh T mới lấy vợ nên muốn mua xe. Chị đã giới thiệu chiếc xe của chị B cho vợ chồng anh T mua. Sau khi các bên thống nhất việc mua bán qua điện thoại thì hai bên có chuyển tiền và giao xe cùng giấy tờ xe cho nhau. Giá mua bán lúc đó là 58.000.000đ. Chị B đã viết giấy bán xe vào ngày 18/11/2017. Hiện tại chị vẫn đang giữ giấy bán xe này vì chưa đưa được cho anh T. Theo chị hiện tại chị B không còn liên quan đến chiếc xe này vì đã bán cho vợ chồng anh T rồi.

- Chị Hoàng Thị B được tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến tòa án làm việc.

- Ông Hoàng Văn K – Tổ trưởng tổ dân phố số 1 phường T, quận L, thành phố Hà Nội xác định cách đây mấy năm chị B có chiếc xe PIAGGIO VESPA SR nhưng theo ông được biết thì chị B đã bán chiếc xe này rồi, cụ thể bán cho ai ông không nắm được.

- Tại thông báo kết quả tra cứu xe máy vật chứng ngày 13/4/2021 của Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Hải Dương xác định: Chiếc xe biển kiểm soát 29K1-606.32, số máy: M82EM5011179; Số khung: 2511GV006828 không có trong cơ sở dữ liệu xe máy vật chứng của Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an.

- Tại biên bản định giá ngày 30/12/2020, Hội đồng định giá xác định chiếc xe hiện tại có giá là 20.000.000đ.

Tại phiên toà:

Anh C, chị C1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm như nội dung anh C, chị C1 đã trình bày. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Nguyễn Tuấn H phải trả anh C, chị C1 số tiền gốc là 100.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật và yêu cầu Tòa án xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe máy PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632. Đối với số tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản là 900.000đ, anh C tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Anh H, anh T, chị T1, chị B vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tổ tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 299, 303, 307, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Chí C.

Buộc anh Nguyễn Tuấn H phải trả cho anh Vũ Chí C và chị Nguyễn Thị C1 số tiền 130.380.900đ (*Một trăm ba mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng*). Trong đó: 100.000.000đ nợ gốc và 30.380.900đ lãi quá hạn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về xử lý tài sản cầm cố: Trường hợp anh Nguyễn Tuấn H không thực hiện việc thanh toán khoản nợ trên thì anh Vũ Chí C, chị Nguyễn Thị C1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản cầm cố đối với chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632, đăng ký tên của chị Hoàng Thị B để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cầm cố không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Tuấn H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh C, chị C1 cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp số tiền xử lý tài sản cầm cố sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch được trả cho anh Nguyễn Tuấn H.

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà anh H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với anh C, chị C1 và thanh toán chi phí phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thì anh C có nghĩa vụ trả lại tài sản đã cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632 và giấy đăng ký xe cho anh H sở hữu, sử dụng.

2. Về chi phí định giá tài sản: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.521.100đ.

Hoàn trả anh Vũ Chí C 3.125.000đ tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thu T1 vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án anh Nguyễn Văn T, chị Hoàng Thị B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2; Người làm chứng anh Đoàn Văn T2 vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Nguyễn Tuấn H đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Số nhà 355, khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Anh C khởi kiện anh H trả lại khoản tiền 100.000.000đ đã vay và tiền lãi. Do vậy, đây là vụ án dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy

định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện:

- Về số nợ gốc: Lời khai của anh C, anh H đều thống nhất xác định anh H có vay anh C số tiền 100.000.000đ tiền gốc và cầm cố chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632 vào ngày 02/11/2018. Các lời khai này phù hợp với phiếu cầm đồ kiêm khế ước ngày 02/11/2018 mà anh C giao nộp cho tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định ngày 02/11/2018, anh H có vay anh C, chị C1 số tiền 100.000.000đ nợ gốc.

Mặc dù, anh H, anh T xác định là đã thỏa thuận với anh C về việc chuyển khoản vay 100.000.000đ của anh H với anh C sang cho anh T vay anh C từ ngày 02/12/2018. Tuy nhiên, anh C, chị C1 không thừa nhận nội dung này. Hơn nữa, anh H, anh T không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc thỏa thuận trên. Hiện tại, Phiếu cầm đồ kiêm khế ước ngày 02/11/2018 thỏa thuận giữa anh H và anh C cùng tài sản cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632 vẫn đang do anh C nắm giữ và chưa được xử lý. Anh H cũng không cung cấp được chứng cứ đã trả nợ gốc cho anh C. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định hiện tại anh H còn vay vợ chồng anh C, chị C1 số tiền là 100.000.000đ nợ gốc.

Việc anh H và anh T xác định anh H đã chuyển 100.000.000đ sang cho anh T, đây là quan hệ pháp luật khác, không liên quan đến vụ án này nên không đặt ra giải quyết.

- Về lãi: Tại các bản tự khai và các buổi làm việc, anh H, anh C đều xác định khi vay tiền các bên có thỏa thuận về lãi bên ngoài nhưng không ghi vào phiếu cầm đồ kiêm khế ước. Do vậy, có đủ cơ sở để xác định giữa các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Do các bên không thống nhất về mức lãi suất. Do vậy, căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự xác định lãi suất của khoản vay là 10%/năm. Tại phiếu cầm đồ kiêm khế ước thể hiện thời hạn trả nợ của anh H là ngày 02/12/2018. Do vậy, kể từ ngày 02/11/2018 - 02/12/2018, anh H phải có nghĩa vụ trả lãi trong hạn cho anh C, chị C1 số tiền là: $100.000.000đ \times 10\%/năm : 12 \text{ tháng} = 833.000đ$; Đến hạn anh H không trả nợ anh C, do vậy, kể từ ngày 03/12/2018 đến thời điểm xét xử ngày 27/4/2021 (865 ngày), anh H phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn là $100.000.000đ \times 150\% \times 10\%/năm : 365 \text{ ngày} \times 865 \text{ ngày} = 35.547.900đ$. Tổng số tiền anh H phải có nghĩa vụ trả cho anh C tính đến ngày xét xử 27/4/2021 là 136.380.900đ.

Anh C và anh H đều xác định anh H đã trả cho anh C 01 lần tiền lãi là 6.000.000đ. Do vậy, tính đến ngày xét xử 27/4/2021, anh H còn phải trả cho vợ chồng anh C, chị C1 tổng số tiền là: 130.380.900đ. Trong đó: 100.000.000đ nợ gốc và 30.380.900đ lãi quá hạn.

- Về nguồn gốc khoản nợ: Anh C, chị C1 là vợ chồng. Anh C, chị C1 đều xác định khoản 100.000.000đ anh H vay là tài sản chung vợ chồng, nên xác định khoản nợ 100.000.000đ trên là khoản nợ của anh H với anh C, chị C1.

Anh H vay tiền anh C, chị C1 chưa trả, do vậy, nay anh C yêu cầu anh H phải trả vợ chồng anh 100.000.000đ nợ gốc và tiền lãi là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự.

[5] Về xử lý tài sản cầm cố:

Quá trình vay tiền, anh H có cầm cố chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632, kèm theo đăng ký tên của chị Hoàng Thị B. Anh H, anh T, chị T1 xác định chiếc xe có nguồn gốc của chị Hoàng Thị B bán cho anh T chị T1. Sau đó, anh T chị T1 bán lại cho anh H. Mặc dù, giữa các bên chưa làm thủ tục sang tên chủ sở hữu, tuy nhiên, căn cứ vào các biên bản xác minh, giấy bán xe ngày 28/2/2017(có chữ ký của chị Hoàng Thị B) do chị Đào Thị Mỹ H3 cung cấp và ý kiến của những người liên quan có đủ cơ sở xác định việc mua bán xe giữa chị B với anh T, chị T1 và giữa anh T, chị T1 với anh H là có thật. Các bên đã bàn giao xe, giấy tờ xe và thanh toán tiền cho nhau xong. Do đó, các giao dịch trên có hiệu lực pháp luật theo Điều 129 Bộ luật dân sự; có đủ cơ sở để xác định anh H là chủ sở hữu chiếc xe hiện tại. Việc cầm cố chiếc xe cho anh C để vay tiền của anh H là đúng quy định pháp luật. Do vậy, trường hợp anh Nguyễn Tuấn H không thanh toán được khoản vay, anh Vũ Chí C có quyền đề nghị được xử lý tài sản cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632, đăng ký tên của chị Hoàng Thị B để thu hồi nợ là phù hợp với quy định tại Điều 299, 303, 307, 310, 311, 312, 314, 315, 316 Bộ luật dân sự và được chấp nhận.

[6] Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cầm cố không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Tuấn H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho anh C, chị C1 cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp số tiền xử lý tài sản cầm cố sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch được trả cho anh Nguyễn Tuấn H.

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà anh H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với anh C, chị C1 và thanh toán chi phí phát sinh do chậm thực hiện

nghĩa vụ thì anh C có nghĩa vụ trả lại tài sản đã cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632 cho anh H sở hữu, sử dụng.

[7] Về chi phí định giá tài sản: Anh Vũ Chí C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 900.000^d và không yêu cầu tòa án giải quyết về khoản chi phí này nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của anh C được chấp nhận toàn bộ nên anh C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được trả lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp; Bị đơn là anh Nguyễn Tuấn H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 166, Điều 227, khoản 1 và khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 299, 303, 307, 310, 311, 312, 314, 315, 316, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Luật Phí và lệ phí; Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Vũ Chí C.

Buộc anh Nguyễn Tuấn H phải trả cho anh Vũ Chí C và chị Nguyễn Thị C1 số tiền 130.380.900đ (*Một trăm ba mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn chín trăm đồng*). Trong đó: 100.000.000đ nợ gốc và 30.380.900đ lãi quá hạn.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Về xử lý tài sản cầm cố: Trường hợp anh Nguyễn Tuấn H không thực hiện việc thanh toán khoản nợ trên thì anh Vũ Chí C, chị Nguyễn Thị C1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản cầm cố đối với chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632, đăng ký tên của chị Hoàng Thị B để thu hồi nợ.

Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản cầm cố không đủ thanh toán hết khoản nợ thì anh Nguyễn Tuấn H phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ

cho anh C, chị C1 cho đến khi thanh toán xong hết khoản nợ. Trường hợp số tiền xử lý tài sản cầm cố sau khi thanh toán chi phí bảo quản, thu giữ và xử lý tài sản cầm cố lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm thì số tiền chênh lệch được trả cho anh Nguyễn Tuấn H.

Trước thời điểm xử lý tài sản bảo đảm mà anh H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với anh C, chị C1 và thanh toán chi phí phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thì anh C có nghĩa vụ trả lại tài sản đã cầm cố là chiếc xe PIAGGIO VESPA SR biển số 29K1 – 60632 và giấy đăng ký xe cho anh H sở hữu, sử dụng.

2. Về chi phí định giá tài sản: Không đặt ra giải quyết.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.521.100đ.

Hoàn trả anh Vũ Chí C 3.125.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: AA/2017/0006404, ngày 05/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền và nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Chí Linh;
- Chi cục THADS thành phố Chí Linh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang